



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO

**Tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; đề xuất Chương trình
giai đoạn 2026 - 2030**

Thực hiện Công văn số 6631/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 26/12/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và đề xuất Chương trình giai đoạn 2026-2030, trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương và đề xuất của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 552/SLĐTBXH-BTXH&GN ngày 21/02/2025, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

Phần thứ nhất

**TỔNG KẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ CHƯƠNG
TRÌNH**

1. Công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình

- Nhằm quản lý hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và các chương trình mục tiêu quốc gia, UBND tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh và kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025¹. Theo đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025². Căn cứ nhiệm vụ được giao, Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia thường xuyên tổ chức các cuộc họp để nghe và chỉ đạo trong việc tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Các thành viên Ban chỉ đạo được phân công theo dõi địa bàn thường xuyên theo dõi, đôn đốc thực hiện các Chương

¹ Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, số 1241/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025.

² Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 08/01/2022 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025

trình mục tiêu quốc gia. Các ủy viên thường trực và các ủy viên trong Ban Chỉ đạo được thành lập theo chức danh (không theo tên cụ thể) nên công tác chỉ đạo điều hành luôn được thường xuyên, liên tục không gián đoạn khi có sự thay đổi nhân sự.

- Căn cứ các văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh; cấp huyện, cấp xã đã thành lập Ban Chỉ đạo các cấp và trong quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp đã phân công nhiệm vụ cụ thể trong thực hiện các Chương trình cho từng thành viên; đồng thời, phân công cho từng thành viên phụ trách theo dõi, hướng dẫn đến từng cấp xã (*đối với Ban Chỉ đạo cấp huyện*), thôn, tổ dân phố (*đối với Ban Quản lý cấp xã*) để thực hiện các Chương trình.

- Để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã ban hành 29 văn bản quản lý, điều hành theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ, trong đó, HĐND tỉnh ban hành 12 Nghị quyết³, UBND tỉnh ban hành 20 Quyết định⁴, 07 Kế hoạch. Đến nay, công tác ban hành văn bản chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện cơ bản đầy đủ để triển khai thực hiện Chương trình. Công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện đầy đủ quy trình thủ tục của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật nên đã đảm bảo tính đồng bộ, đầy đủ, phù hợp khi áp dụng vào thực tiễn.

- Để quản lý điều hành các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. Trong đó, đã phân cấp cho cấp tỉnh trong việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành Chương trình. Từ đó, các quy định trong các văn bản chỉ đạo, điều hành phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương đã tạo điều kiện trong công tác chỉ đạo điều hành. Tuy nhiên, việc cấp tỉnh phải ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, nhất là các văn bản quy phạm pháp luật đã gây không ít khó khăn trong việc triển khai thực hiện Chương trình. Bởi vì để ban hành các văn bản này phải tốn rất nhiều thời gian.

Bên cạnh đó, các văn bản quy định của trung ương trong thực hiện đầu tư, hỗ trợ các dự án, tiểu dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đa số quy định thực hiện theo các quy định hiện hành nên cơ chế quản lý các chính sách chưa mang tính chất đặc thù của Chương trình nhất là cơ chế thanh quyết toán nguồn vốn sự nghiệp đều thực hiện theo quy định của Luật đấu thầu (*ngoại trừ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất đến năm 2024 mới được tháo gỡ tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024*) đã gây không ít khó khăn trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, tiểu dự án.

2. Công tác quản lý thực hiện Chương trình

³ 8 Văn bản quy phạm pháp luật, 04 văn bản hành chính thông thường

⁴ 06 văn bản quy phạm pháp luật, 14 văn bản cá biệt

a) Công tác quản lý, phối hợp thực hiện Chương trình

- Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025⁵ là cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành việc thành lập đơn vị không được tăng số lượng biên chế, do đó nên tất cả các thành viên của Văn phòng Điều phối Chương trình đều thực hiện nhiệm vụ theo hình thức kiêm nhiệm nên cũng gặp nhiều khó khăn. Do vậy, UBND tỉnh đã giải thể Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025⁶.

- Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực về Chương trình ở cấp huyện, đối với cấp xã công chức là người thường trực giúp việc cho Ban Quản lý cấp xã. Từ đó, đã giúp cho Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý cùng cấp kịp thời, theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện và chỉ đạo, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, bởi vì: cấp huyện, cấp xã không có cán bộ làm công tác chuyên trách, tất cả đều phải kiêm nhiệm. Từ đó, công tác theo dõi, đánh giá Chương trình đôi lúc chưa kịp thời.

- UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình; trong đó, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng sở, ngành chủ trì thực hiện các dự án, tiểu dự án. Căn cứ nhiệm vụ được giao trong Chương trình và các văn bản hướng dẫn của trung các đơn vị chủ trì dự án, tiểu dự án xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo theo quy định. Từ đó, các dự án, tiểu dự án được triển khai kịp thời, đầy đủ đến địa phương, cơ sở, cộng đồng và đối tượng.

b) Công tác kiểm tra, giám sát

- Công tác theo dõi chỉ đạo điều hành được cụ thể trong các quy định hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp, từ đó mỗi thành viên trong Ban Chỉ đạo đều thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao. Trong đó, có sự phân công, phân nhiệm theo dõi địa bàn, theo dõi tiến độ triển khai của các địa phương, đơn vị. Hằng tháng, quý Ban Chỉ đạo các cấp tổ chức cuộc họp để đánh giá những kết quả làm được, những tồn tại khó khăn để kịp thời tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình.

- Thực hiện Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-

⁵ Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025

⁶ Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 26/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

2025 (Thông tư số 10), UBND tỉnh giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức các đoàn giám sát định kỳ theo quy định. Đối với các đơn vị là chủ trì dự án, tiểu dự án ngoài việc tham gia giám sát cùng với đoàn công tác giám sát cấp tỉnh thì cũng thực hiện đầy đủ nhiệm vụ giám sát đối với lĩnh vực được phân công chủ trì dự án, tiểu dự án. Từ đó, kịp thời chỉ ra những tồn tại, hạn chế để khắc phục.

Tuy nhiên, việc tổ chức nhiều đoàn giám sát theo quy định của Thông tư này, công tác giám sát do các cơ quan, đơn vị khác thực hiện như: Mặt trận, đoàn thể, Hội nhân dân các cấp, đoàn đại biểu quốc hội đã làm tốn nhiều thời gian về khâu chuẩn bị nội dung, thời gian làm việc của địa phương, cơ sở...

- UBMTTQ Việt Nam cấp xã thành lập Ban giám sát cộng đồng và tổ chức thực hiện giám sát các công trình, dự án đang được thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, nghiệm thu kết quả thực hiện và sử dụng kết quả thực hiện

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình

a) *Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo*

- *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.*

+ Ngân sách trung ương bố trí 480.543 triệu đồng (*trong đó: đầu tư phát triển 414.478 triệu đồng; sự nghiệp 66.065 triệu đồng*); ngân sách địa phương bố trí 71.544 triệu đồng (*trong đó: đầu tư phát triển 62.172 triệu đồng; sự nghiệp 9.372 triệu đồng*).

+ Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 324.293 triệu đồng (*trong đó: đầu tư phát triển 284.853 triệu đồng; sự nghiệp 39.440 triệu đồng*); ngân sách địa phương 32.935 triệu đồng (*trong đó: đầu tư phát triển 29.281 triệu đồng; sự nghiệp 3.654 triệu đồng*).

+ Kết quả thực hiện:

Huyện Lý Sơn (thuộc diện xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo) tổ chức triển khai thực hiện và hoàn thành 28 công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh như: công trình điện, giao thông, thủy lợi, văn hóa. Đến nay 25 công trình đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Hiện nay, huyện Lý Sơn đã phê duyệt và giao dự toán chi tiết 04 dự án (01 công trình trả nợ, 3 công trình đầu tư mới), gồm 02 công trình giao thông, 01 công trình điện dân dụng, 01 công trình trường học. Đối với nguồn vốn sự nghiệp địa phương đang triển khai thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình hư hỏng, xuống

cấp; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo được thụ hưởng từ các công trình 667 hộ, trong đó hộ nghèo 404 hộ, hộ cận nghèo 263 hộ. Kế hoạch năm 2025 phê duyệt 03 công trình đầu tư mới (02 công trình giao thông, 01 công trình thủy lợi phục vụ dân sinh).

Các huyện nghèo: Các huyện triển khai thực hiện 70 dự án, gồm: (1) Trà Bồng thực hiện 26 dự án, trong đó 20 dự án chuyển tiếp (năm 2022 chuyển sang năm 2024) và xây dựng phê duyệt 06 dự án đầu tư công trình đầu tư mới bao gồm: 03 dự án công trình trường học, 03 dự án công trình giao thông; tổng số hộ nghèo, được thụ hưởng từ các công trình 1.778 hộ, trong đó hộ nghèo 1.315 hộ, hộ cận nghèo 370 hộ, năm 2025 thực hiện trả nợ 20 công trình hoàn thành và 06 công trình chuyển tiếp. (2) Sơn Tây thực hiện 44 dự án, gồm: 40 dự án công trình chuyển tiếp (năm 2022 chuyển sang năm 2024), và xây dựng phê duyệt 04 công trình đầu tư mới, gồm 02 công trình giao thông, 01 công trình nước sinh hoạt, 01 công trình sinh hoạt văn hóa, năm 2025 thực hiện 07 công trình chuyển tiếp và 01 công trình đầu tư mới (công trình trường học). Đối với nguồn vốn sự nghiệp các địa phương đang duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng bị hư hỏng, xuống cấp. Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo được thụ hưởng từ công trình 8.381 hộ, trong đó hộ nghèo 3.446 hộ, hộ cận nghèo 684 hộ.

Với việc đầu tư công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo trong giai đoạn 2022-2024 đảm bảo chất lượng và phát huy hiệu quả, công năng của công trình như: Các công trình trường học đã giúp cho công tác giảng dạy được nâng cao, các em học sinh có môi trường học tập khang trang, giúp trẻ em được tiếp cận giáo dục; công trình giao thông giúp cho người dân đi lại, giao thương hàng hóa, sản phẩm nông lâm nghiệp thuận lợi, công trình nước sinh hoạt đã giải quyết được tình trạng thiếu hụt nước sạch trong sinh hoạt, công trình thủy lợi đã phục vụ công tác tưới tiêu trong sản xuất nông, lâm nghiệp...

- Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tỉnh Quảng Ngãi không thuộc diện được đầu tư từ Chương trình).

b) Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

- Ngân sách trung ương bố trí 175.426 triệu đồng, ngân sách địa phương bố trí 26.497 triệu đồng (bao gồm vốn năm 2021: 457 triệu đồng thực hiện theo cơ chế của Chương trình giai đoạn 2016-2020).

- Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 84.073 triệu đồng, ngân sách địa phương 22.602 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện:

+ Đối với nguồn vốn năm 2021 thực hiện theo cơ chế Chương trình giai đoạn 2016-2020: Huyện Sơn Hà thực hiện phương án hỗ trợ phát triển sản

xuất và tiêu thụ sản phẩm gà thả vườn dựa vào cộng đồng, kinh phí 739 triệu đồng (vốn ngân sách 250 triệu đồng, huy động 489 triệu đồng), với 21 hộ tham gia; mô hình trồng cây dược liệu với tổng kinh phí 278 triệu (vốn ngân sách 207 triệu đồng, huy động 71 triệu đồng) cho 04 hộ tham gia với diện tích 1,2 ha.

+ Đối với nguồn vốn Chương trình bố trí giai đoạn 2022-2024: Xây dựng và phê duyệt thực hiện 178 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (loại hình chăn nuôi 172 dự án, loại hình lâm nghiệp 05 dự án, loại hình phi nông nghiệp 01 dự án) với tổng số lao động được hỗ trợ 7.112 người, trong đó lao động thuộc hộ nghèo 4080 người, hộ cận nghèo 2145 người, hộ mới thoát nghèo 842 người, đối tượng khác thuộc chương trình 45 người. Các dự án, mô hình gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình trong những năm qua các địa phương chủ yếu tập trung thực hiện mô hình “chăn nuôi bò cái sinh sản” là mô hình phù hợp với đặc điểm khí hậu, địa hình ở khu vực nông thôn, khả năng tham gia thực hiện của hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị từng bước giúp đối tượng tham gia dự án nâng cao năng lực trong hoạt động sản xuất, từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm tham gia liên kết, giữ vững ổn định trong hoạt động sản xuất của các bên tham gia liên kết từ đó giải quyết việc làm, cải thiện thu nhập, hộ gia đình tự vươn lên thoát nghèo.

c) Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

- Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

+ Ngân sách trung ương bố trí 86.818 triệu đồng (bao gồm vốn năm 2021 là 10.420 triệu đồng thực hiện theo cơ chế Chương trình giai đoạn 2016-2020), ngân sách địa phương bố trí 13.089 triệu đồng (bao gồm vốn năm 2021 là 1.632 triệu đồng thực hiện theo cơ chế Chương trình giai đoạn 2016-2020).

+ Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 47.821 triệu đồng; ngân sách địa phương 4.874 triệu đồng.

+ Kết quả thực hiện:

Đối với nguồn vốn năm 2021 thực hiện theo cơ chế Chương trình giai đoạn 2016-2020: (1) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức thực hiện: Giao khoán bảo vệ rừng cho 1.592 hộ; diện tích giao khoán 10.876 ha; Triển khai mô hình tại địa bàn thôn Cà Xen, xã Long Môn, huyện Minh Long; nội dung: hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng và tăng thu nhập cho hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo (ưu tiên hộ có trẻ em dưới 2 tuổi, phụ nữ mang thai) để cải thiện chăm sóc dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 02 tuổi; đối tượng 30 hộ dân Cà Xen, xã Long Môn, gồm: 26 hộ nghèo, 04 hộ thoát nghèo. (2) Huyện Sơn Tây đã triển khai dự án (1.560 triệu đồng) với các nội dung thực hiện như sau: Hỗ trợ trồng cây cau, diện tích trồng 10,5 ha; Số hộ

thụ hưởng: 38 hộ (gồm: 38 hộ nghèo, 38 hộ dân tộc thiểu số; 03 hộ là phụ nữ); Hỗ trợ trồng cây cau, với diện tích trồng 08 ha; Số hộ thụ hưởng: 34 hộ (gồm 24 hộ nghèo; 10 hộ cận nghèo; 34 hộ dân tộc thiểu số 34 hộ; 10 hộ là phụ nữ); Hỗ trợ trồng nghệ, gừng; Số hộ thụ hưởng 13 hộ; (gồm: 10 hộ nghèo; 03 hộ cận nghèo; 13 hộ dân tộc thiểu số). Hỗ trợ dừa xiêm; Số hộ thụ hưởng: 15 hộ (gồm: 10 hộ nghèo; 14 hộ cận nghèo; 01 hộ mới thoát nghèo; 15 hộ dân tộc thiểu số 15; 05 hộ là phụ nữ). (3) Huyện Trà Bồng đã phê duyệt phương án giao rừng gắn với giao đất với kinh phí 1.001,32 triệu đồng. (4) Huyện Đức Phổ đã xây dựng dự án chăn nuôi bò, kinh phí 300 triệu đồng với 22 hộ tham gia. (5) Huyện Bình Sơn: xây dựng dự án 3 Gà thả vườn (Bình Thuận, Bình Chánh, Bình Châu) với 80 hộ tham gia; 01 dự án bò vỗ béo (Bình Hải) với 24 hộ tham gia; 01 dự án bò lai sinh sản (Bình Chánh) 12 hộ tham gia, với tổng kinh phí thực hiện các dự án 1.200 triệu đồng. (6) Huyện Ba Tơ xây dựng và tổ chức thực hiện dự án mua vắc xin lở mồm long móng và viêm da nổi cục để tiêm phòng cho đàn vật nuôi trên địa bàn với kết quả thực hiện: Mua vắc xin lở mồm long móng (25.000 liều/25.000 con trâu, bò được tiêm): 472.500.000 đồng; mua vắc xin viêm da nổi cục trâu bò (25.000 liều/25.000 con trâu, bò được tiêm): 875.000.000 đồng. (7) Huyện Minh Long: Đã thực hiện xong phương án giao rừng, gắn với giao đất và giải ngân 149,155 triệu đồng/298,463 triệu đồng, số kinh phí còn lại 149,308 triệu đồng không còn nhu cầu sử dụng.

Đối với nguồn vốn bố trí giai đoạn 2022-2024: Đã phê duyệt và triển khai thực hiện 80 dự án, với 3.513 hộ tham gia (1.732 đối tượng thuộc hộ nghèo, 1.716 đối tượng thuộc hộ cận nghèo, 65 đối tượng thuộc hộ mới thoát nghèo. Các dự án chủ yếu thực hiện trong lĩnh vực nông nghiệp, gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu nên các dự án phù hợp với đặc điểm khí hậu, địa hình ở khu vực nông thôn, khả năng tham gia thực hiện của hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị từng bước giúp đối tượng tham gia dự án nâng cao năng lực trong hoạt động sản xuất, từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm tham gia liên kết, giữ vững ổn định trong hoạt động sản xuất của các bên tham gia liên kết từ đó giải quyết việc làm, cải thiện thu nhập, hộ gia đình tự vươn lên thoát nghèo.

- Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng

+ Ngân sách trung ương bố trí 19.139 triệu đồng, ngân sách địa phương bố trí 2.772 triệu đồng.

+ Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 9.742 triệu đồng; ngân sách địa phương 1.102 triệu đồng.

+ Kết quả thực hiện: Tổ chức 18 lớp tập huấn, hướng dẫn cho 543 cán bộ huyện/thành phố/thị xã và xã/phường/thị trấn về Hướng dẫn đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi, cung cấp các dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ từ lúc mang thai cho đến khi trẻ 2 tuổi. Số trẻ em dưới 5 tuổi được

bổ sung vi chất dinh dưỡng 3.876 trẻ, số trẻ em từ 5 đến 16 tuổi được bổ sung vi chất dinh dưỡng 6.791 trẻ. Từ đó, đã nâng cao năng lực cho cán bộ, cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em ở những vùng đặc biệt khó khăn.

d) Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

- Tiêu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

+ Trung ương bố trí 162.579 triệu đồng (vốn đầu tư 78.476 triệu đồng, vốn sự nghiệp 84.103 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí 25.049 triệu đồng (vốn đầu tư 11.771 triệu đồng, vốn sự nghiệp 13.278 triệu đồng).

+ Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương: 82.882 triệu đồng (vốn đầu tư 57.087 triệu đồng; vốn sự nghiệp 25.795 triệu đồng); ngân sách địa phương 11.861 triệu đồng (vốn đầu tư 8.046 triệu đồng, vốn sự nghiệp 3.815 triệu đồng).

+ Kết quả thực hiện:

Nguồn vốn đầu tư: hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh (*Trường cao đẳng: Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi; Y tế Đặng Thùy Trâm*).

Vốn sự nghiệp: hỗ trợ cho 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư phát triển. Tổng số đối tượng được hỗ trợ đào tạo nghề 874 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người lao động thu nhập thấp; số lao động được đào tạo gắn với giải quyết việc làm tại chỗ trên địa bàn và gắn với các mô hình, dự án của Chương trình các đối tượng tham gia.

- Tiêu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

+ Ngân sách trung ương bố trí 2.106 triệu đồng, ngân sách địa phương bố trí 434 triệu đồng.

+ Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 357 triệu đồng, ngân sách địa phương 46 triệu đồng.

+ Kết quả thực hiện: Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 11 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được hỗ trợ: Đào tạo ngoại ngữ, tiền đi lại, visa, hộ chiếu, ăn ở trong quá trình đào tạo. Tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền hỗ trợ thủ tục đưa 198 lao động trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững

+ Ngân sách trung ương bố trí 32.533 triệu đồng (vốn đầu tư 6.085

triệu đồng, vốn sự nghiệp 26.448 triệu đồng), ngân sách địa phương bố trí 4.974 triệu đồng (vốn đầu tư 913 triệu đồng, vốn sự nghiệp 4.061 triệu đồng).

+ Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 9.793 triệu đồng (vốn sự nghiệp), ngân sách địa phương 804 triệu đồng (vốn sự nghiệp), vốn đầu tư chưa giải ngân.

+ Kết quả thực hiện: Nguồn vốn đầu tư đang triển khai thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu (*Dự án Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh*).

+ Hỗ trợ giao dịch việc làm: Tổ chức điều tra thông tin thị trường lao động (có 13 địa phương thực hiện, mỗi địa phương tổ chức 01 cuộc), với số lao động được thu thập thông tin 743.838 người (trong đó lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo 63.811 người; tổ chức 09 cuộc thi truyền truyền; tổ chức 36 phiên giao dịch việc làm, với 50 doanh nghiệp, hộ tác xã tham gia; tổ chức 03 lớp tập huấn; tổ chức 03 ngày hội việc làm; 172 băng rôn tuyên truyền; 02 cuộc tư vấn tuyển sinh, định hướng nghề nghiệp; 13 pa nô tuyên truyền).

+ Số lao động được hỗ trợ kết nối việc làm thành công 443 (có giao kết hợp đồng lao động) trong đó có 81 lao động thuộc đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; đối tượng là nữ giới và 362 lao động.

d) Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

- Ngân sách trung ương bố trí 135.845 triệu đồng, ngân sách địa phương bố trí 20.522 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 78.510 triệu đồng, ngân sách địa phương 11.487 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện: Hoàn thành xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ 921 hộ nghèo (trong đó: số hộ được hỗ trợ xây mới 705 nhà, số hộ được hỗ trợ sửa chữa 216 nhà); số hộ cận nghèo được hỗ trợ là 84 hộ (trong đó: số hộ được hỗ trợ xây mới 59 nhà, số hộ được hỗ trợ sửa chữa 25 nhà). Năm 2024 đang triển khai thực hiện xây dựng nhà ở dự kiến hỗ trợ cho 1.556 hộ nghèo, hộ cận nghèo (trong đó: Xây mới 1.028 hộ, sửa chữa 528 hộ). Các hộ xây dựng, sửa chữa nhà ở đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m², “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên. ước thực hiện năm 2025 là 1.463 nhà, trong đó xây mới 1.120 nhà, sửa chữa 343 nhà.

e) Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin

+ Ngân sách trung ương bố trí 21.431 triệu đồng, ngân sách địa phương

bố trí 3.057 triệu đồng.

+ Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 9.144 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.162 triệu đồng.

+ Kết quả thực hiện: Tổ chức 9 lớp tập huấn cho 1.978 lượt cán bộ thông tin và truyền thông (cấp huyện và cấp xã); phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện 63 chuyên mục phát thanh và truyền hình tuyên truyền giảm nghèo bền vững phát trên kênh truyền hình và 78 chuyên mục phát thanh, nội dung tuyên truyền về chính sách giảm nghèo, các mô hình, dự án giảm nghèo có hiệu quả; phối hợp với Báo Quảng Ngãi tuyên truyền về chính sách giảm nghèo, các mô hình, dự án giảm nghèo có hiệu quả với số lượng 66 chuyên trang trên báo in, đăng tải trên báo Quảng Ngãi điện tử; lắp đặt 121 cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin-viễn thông cho 06 huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng và Lý Sơn; nâng cấp 136 đài phát thanh xã.

- Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

+ Ngân sách trung ương bố trí 9.623 triệu đồng, ngân sách địa phương bố trí 1.437 triệu đồng.

+ Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 4.054 triệu đồng, ngân sách địa phương 395 triệu đồng.

+ Kết quả thực hiện: Tổ chức 14 hội nghị tuyên truyền; biểu dương khen thưởng cho 40 tập thể, cá nhân trong phong trào chung tay vì người nghèo; tổ chức 39 cuộc nói chuyện chuyên đề; tổ chức 08 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo; 43 pa nô tuyên truyền; phát sóng 274 tin bài trên đài phát thanh; phát sóng 74 chuyên mục trên đài truyền hình; 76 tin bài truyền truyền trên báo chí; tổ chức 01 hội thi tuyên truyền về giảm nghèo; tuyên truyền lưu động 31 lượt; cấp phát 10.000 tờ rơi; 26 băng rôn truyền truyền; tổ chức 04 buổi phát động phong trào vì người nghèo.

g) Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

+ Ngân sách trung ương bố trí 25.089 triệu đồng, ngân sách địa phương bố trí 3.830 triệu đồng.

+ Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 11.930 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.148 triệu đồng.

+ Kết quả thực hiện: Tổ chức 158 lớp tập huấn với 13.572 lượt người tham dự, tổ chức 27 đoàn học tập kinh nghiệm về các nội dung triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình.

- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

+ Ngân sách trung ương bố trí 13.791 triệu đồng, ngân sách địa phương bố trí 2.073 triệu đồng.

+ Kết quả giải ngân: Ngân sách trung ương 5.666 triệu đồng, ngân sách địa phương 606 triệu đồng.

+ Kết quả thực hiện: Cấp tỉnh, huyện, xã tổ chức 56 đợt kiểm tra, giám sát các dự án, tiểu dự án của Chương trình theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022, hằng năm 13 huyện, thị xã, thành phố tổ chức một cuộc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ cuối năm đảm bảo theo quy định, trong đó cập nhật và gửi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo cho Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cập nhật cơ sở dữ liệu.

2. Kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

a) Đối với các huyện nghèo

- Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 -2025: Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ cuối năm 2024 trên địa bàn huyện Sơn Tây tỷ lệ hộ nghèo có 22,25%, tỷ lệ hộ cận nghèo 6,37%. Huyện Trà Bồng tỷ lệ hộ nghèo 20,12%, tỷ lệ hộ cận nghèo 11,01%.

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện⁷: Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã: Huyện Trà Bồng 13/16 xã, tỷ lệ 81,25%; huyện Sơn Tây 9/9 xã, tỷ lệ 100%.

- Thu nhập bình quân đầu người ước đến năm 2025: trên địa bàn huyện Sơn Tây là 21 triệu đồng/năm, huyện Trà Bồng là 35 triệu đồng/năm.

- Huyện Trà Bồng và Sơn Tây đều thuộc khu vực vùng cao⁸.

b) Đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

- Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ cuối năm 2024 trên địa bàn huyện Lý Sơn tỷ lệ hộ nghèo 5,02%; tỷ lệ hộ cận nghèo 3,36%. Trong năm trên địa bàn huyện có 7 tháng bị xâm nhập mặn.

- Huyện chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nên huyện chưa thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

- Còn thiếu/chưa đạt 6/9 công trình cơ sở hạ tầng (đường đến trung tâm xã cứng hóa/bê tông hóa, số thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa, xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh BHYT, Xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới, Mạng lưới trường mầm non, phổ thông, THTCĐ đủ đáp ứng nhu cầu học tập và PBKT, Số tiêu chí nông thôn mới đã đạt được) theo quy định tại Quyết định 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ

⁸ Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-UB ngày 04/6/1993 và Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005 của Bộ trưởng-Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và miền núi

3. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội

- Chính sách hỗ trợ giáo dục đào tạo: Số học sinh được miễn giảm học phí 185.922 học sinh, với kinh phí 82.932 triệu đồng; Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập 349.876 học sinh, với kinh phí 258.369 triệu đồng

- Chính sách y tế: Mua bảo hiểm y tế cho 1.038.995 lượt người nghèo, người cận nghèo, DTTS và người sống ở xã ĐBK, huyện đảo, với kinh phí 851.896 triệu đồng.

- Chính sách trợ giúp pháp lý: Tổ chức trợ giúp pháp lý miễn phí cho 152 người, trong đó, 67 người thuộc hộ nghèo, 85 người thuộc hộ cận nghèo.

- Chính sách tiền điện: Hỗ trợ tiền điện cho 124.871 lượt hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, với kinh phí 81.963 triệu đồng.

- Chính sách tín dụng ưu đãi: Tổng doanh số cho vay trong giai đoạn năm 2021-2024 đạt 4.976.228 triệu đồng, với 119.409 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn (*trong đó: Năm 2021 giải ngân được 1.133.130 triệu đồng/29.443 lượt khách hàng; Năm 2022 giải ngân được 1.461.486 triệu đồng/36.227 lượt khách hàng; Năm 2023 giải ngân được 1.429.766 triệu đồng/ 33.519 lượt khách hàng; năm 2024 giải ngân được 951.846 triệu đồng/20.220 lượt khách hàng.*). Tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách ước đến cuối năm 2025 đạt 5.676.228 triệu đồng.

III. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

1. Đánh chung về thiết kế Chương trình

- Đa số các mục tiêu phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản chưa đi đôi và bao phủ với các dự án, tiểu dự án của Chương trình như: nhà ở, nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh, tiếp cận thông tin...

- Số lượng dự án, tiểu dự án phù hợp. Tuy nhiên, về thực hiện Dự án 2 với Tiểu dự án 1, Dự án 3 có cùng chung một cơ chế, cách thức thực hiện nên có sự trùng lặp về hoạt động.

- Phù hợp và cụ thể với từng đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khác thuộc Chương trình. Tuy nhiên, việc hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã nội dung hỗ trợ trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất chưa thể hiện rõ ràng trong một số nội dung như: Máy móc, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất...Do đó, cần cụ thể nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong hoạt động phát triển sản xuất.

- Đối tượng thụ hưởng của Chương trình tương đối rõ ràng (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo...). Tuy nhiên, đối tượng khác trong hoạt động phát triển sản xuất của Chương trình chưa nêu cụ thể có được hỗ trợ, thụ hưởng từ dự án, tiểu dự án hay không nên còn mang tính chung chung dẫn đến khó thực hiện.

- Văn bản pháp lý của trung ương giao địa phương ban hành rất nhiều văn bản nên tốn rất nhiều thời gian triển khai thực hiện, làm chậm tiến độ nên trung ương cần quy định cụ thể rõ ràng nội dung thực hiện, quy trình, cách thức tổ chức triển khai dự án, tiêu dự án từ đối tượng, cộng đồng, cơ sở đến các cấp chính quyền, địa phương, địa phương chỉ căn cứ thực hiện. Địa phương chỉ quy định thêm để chỉ đạo, điều hành nếu cần thiết.

2. Công tác kiểm tra giám sát và truyền thông

- Công tác tổng hợp báo cáo tốn rất nhiều thời gian do hệ thống biểu mẫu báo cáo theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Do đó, cần có hệ thống phân mềm, cơ sở dữ liệu tự đánh giá và quy định cụ thể công tác cập nhật thông tin đối với các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện dự án, tiêu dự án hằng tuần, tháng trong năm làm cơ sở để cấp thẩm quyền xem xét, chỉ đạo.

- Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện chức năng giám sát thường xuyên tổ chức các đoàn giám sát đến địa phương để giám sát công tác giảm nghèo. Qua đó, đã kịp thời phát hiện những tồn tại, thiếu sót và chấn chỉnh trong quá trình thực hiện chính sách, dự án giảm nghèo ở địa phương, cơ sở.

- Trong những năm qua, công tác tuyên truyền, thông tin luôn được quan tâm tổ chức triển khai thực hiện, cụ thể: Căn cứ Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII (Chỉ thị 05) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 (Nghị quyết số 160), UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 07/01/2022 để triển khai thực hiện. Đồng thời, phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy quán triệt và tuyên truyền nội dung Chỉ thị 05, Nghị quyết 160 đến cán bộ, đảng viên. Từ đó, công tác tuyên truyền về giảm nghèo đã được các cấp, các ngành tổ chức triển khai tuyên truyền cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức trong công tác giảm nghèo trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát sóng chuyên mục trên truyền hình, chuyên mục trên các báo, đưa tin bài trên các cổng thông tin điện tử); tổ chức Hội nghị tuyên truyền thúc đẩy phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, phát huy nội lực vươn lên “thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no” của người dân và cộng đồng, phấn đấu “vì một Việt Nam không còn nghèo đói”; tổ chức Hội nghị tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; nói chuyện tuyên truyền nâng cao nhận thức thoát nghèo; tuyên truyền thông qua các cuộc họp thôn, tổ dân phố; công tác giảm nghèo cũng được tổ chức tuyên truyền qua các cuộc đối thoại giữa lãnh đạo các cấp với nhân dân, giữa đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp với cử tri. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền cũng được thông qua hình thức tập huấn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, công tác tập huấn cho đối tượng tham gia dự án

phát triển sản xuất. Từ đó, các dự án, chính sách giảm nghèo đã đi vào thực tiễn, nhận thức của người dân đã dần thay đổi, nhất là người dân đã dần thấy được trách nhiệm của mình đối với công tác giảm nghèo đó là tích cực lao động sản xuất để tăng thu nhập vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Hoạt động truyền thông được triển khai thực hiện bằng nhiều hình thức, sâu rộng và mang lại nhiều hiệu quả. Tuy nhiên, hình thức truyền thông theo phương châm “đi từng ngõ, gõ cửa từng nhà” chưa được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Bởi vì, chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ cho người trực tiếp đến từng hộ dân để thực hiện công tác tuyên truyền.

3. Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn

Tổng nguồn vốn huy động giai đoạn 2021-2025 là 7.076.961 triệu đồng

- Ngân sách trung ương: 1.164.922 triệu đồng. Trong đó, vốn đầu tư phát triển 499.039 triệu đồng; vốn sự nghiệp 665.883 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương 175.277 triệu đồng (*bao gồm: vốn đầu tư phát triển 74.856 triệu đồng; vốn sự nghiệp 100.421 triệu đồng*).

- Vốn tín dụng: 5.676.228 triệu đồng (*thực hiện cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và đối tượng chính sách xã hội khác*).

- Vốn huy động khác: 60.534 triệu đồng (*huy động từ người dân bằng ngày công, hiện vật*).

Việc huy động nguồn vốn thực hiện Chương trình hằng năm và giai đoạn đảm bảo thực hiện theo kế hoạch đề ra. Đối với việc phân bổ vốn thực hiện theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn theo từng dự án, tiểu dự án nên tạo sự công bằng, minh bạch trong quá trình thực hiện, tuy nhiên việc phân bổ theo định mức dẫn đến chưa có sự linh động trong điều chỉnh nguồn vốn giữa các dự án, tiểu dự án theo nhu cầu thực tế phát sinh.

4. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

a) Mục tiêu của Chương trình

- Tỷ lệ hộ nghèo đầu kỳ trên địa bàn tỉnh có 9,11%, ước thực hiện đến cuối năm 2025 giảm xuống còn 2,09%, giảm 7,02%, bình quân mỗi năm giảm 1,76%/năm, vượt chỉ tiêu trung ương giao 0,26% (chỉ tiêu giao giảm từ 1-1,5%/năm).

- Tỷ lệ huyện, xã bãi ngang thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn: ước đến cuối năm 2025 trên địa bàn tỉnh không có huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn (tỉnh không đưa ra chỉ tiêu đến huyện nghèo, xã đặc biệt khó

khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn).

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số: Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số đầu kỳ có 41,59% đến cuối năm 2025 giảm xuống còn 15,91%, giảm 25,68%, bình quân mỗi năm giảm 6,42%/năm đạt chỉ tiêu giao (giảm trên 3%/năm).

- Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo đầu kỳ trên địa bàn các huyện nghèo có 43,83% ước đến cuối năm 2025 giảm xuống còn 6,84%, giảm 36,99%, bình quân giảm 9,25%/năm, vượt chỉ tiêu trung ương giao 4,75% (chỉ tiêu giao giảm từ 4 - 4,5%/năm).

- Đạt 100% các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: Đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, cầu, hạ tầng điện, công trình thủy lợi.

- Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng trên 14 mô hình giảm nghèo, phê duyệt thực hiện 258 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

- 100% người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập đạt 125% so với kế hoạch (mục tiêu 80%);

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo, đạt 100% so với kế hoạch đến năm 2025.

Kết quả thực hiện mục tiêu nhiệm vụ phù hợp của kết quả thực hiện Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

- Về việc làm:

+ 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm;

+ Có trên 800 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới

thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công, đạt 80% so với kế hoạch đến năm 2025;

+ Có trên 800 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo, đạt 80% so với kế hoạch đến năm 2025; trong đó, có khoảng 400 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (ít nhất 320 hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo). Không có người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận, đạt 0% so với kế hoạch đến năm 2025.

- Về y tế: 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xuống dưới 35,4% đạt 94,35% so với kế hoạch đến năm 2025 (dưới 33,4%).

- Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:

+ Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 94,02%, đạt 104,47% so với kế hoạch đến năm 2025 (đạt 90%);

+ Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 50%, tỷ lệ 83% so với kế hoạch đến năm 2025, tỷ lệ 88% so với kế hoạch đến năm 2025 (chỉ tiêu đến năm 2025 đạt 60%), trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 22% (chỉ tiêu đến năm 2025 đạt 25%); 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp;

- Về nhà ở: Ước đến cuối năm 2025 xây dựng và sửa chữa cho 4.024/4.405 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững, đạt tỷ lệ 91,35% so với kế hoạch đến cuối năm 2025.

- Về nước sinh hoạt và vệ sinh: ước đến năm 2025 có 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, tỷ lệ 100% so với kế hoạch năm 2025; ít nhất 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, tỷ lệ 100% so với kế hoạch đến năm 2025.

- Về thông tin: 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet, tỷ lệ 100% so với kế hoạch đến năm 2025; 95,03% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông, tỷ lệ 100% so với kế hoạch đến năm 2025, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo 99,40%, tỷ lệ 100% so với kế hoạch đến năm 2025.

Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản chưa phù hợp của kết quả thực hiện Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ chỉ tiêu, nhiệm vụ lao động qua đào tạo). Bởi vì, các chính sách dự án, giảm nghèo chưa được bao phủ, chưa tác động trực tiếp cho tất cả các đối tượng, các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

5. Đánh giá mức độ tham gia của các đối tượng hưởng lợi

Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh đã thực hiện đảm bảo các nguyên tắc của Chương trình về: đối tượng ưu tiên, các hoạt động của dự án đảm bảo tính công khai, dân chủ đã phát huy tính chủ động, sự tham gia của người dân, thông qua các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh; đối tượng hỗ trợ được ưu tiên hỗ trợ là hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng; trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 108/2023/QH15 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2024/QH15

1. Tình hình thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội

- Qua rà soát, đánh giá Chương trình và đề xuất của các địa phương, đơn vị, tỉnh Quảng Ngãi không thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp cho cấp huyện trong quản lý tổ chức thực hiện Chương trình giai đoạn 2024-2025.

- Việc điều chỉnh nguồn vốn sự nghiệp từ các dự án khác theo Nghị quyết số 111 đã tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện. Tuy nhiên, việc điều chỉnh chỉ áp dụng đối với kế hoạch vốn hằng năm, chưa quy định đối với kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nên quá trình thực hiện gặp nhiều khó khăn, chưa điều chỉnh được kế hoạch vốn trung hạn từ dự án này sang dự án khác.

- Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất⁹. Hiện nay, đang triển khai thực hiện hoạt động phát triển sản xuất theo đúng quy định của HĐND tỉnh. Do đó, UBND tỉnh không thực hiện nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án phát triển sản xuất đã được HĐND tỉnh ban hành.

- Hiện nay, các chính sách cho vay hiện hành từ ngân sách trung ương và ủy thác ngân sách địa phương cho Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện, cấp xã đã và đang được triển khai, kịp thời đầy đủ cho hộ nghèo, hộ cận

⁹ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 Quy định nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

nghèo và đối tượng chính sách khác. Do đó, tỉnh không quy định thêm đối với vốn ủy thác ngân sách địa phương theo quy định tại Nghị quyết 111.

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 108/2023/QH15

- UBND tỉnh đã ban hành 02 Chỉ thị¹⁰ để chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia nói chung và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nói riêng, đồng thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các địa phương, đơn vị đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình trên địa bàn.

- Căn cứ các quy định thực hiện Chương trình hiện hành, các địa phương, đơn vị tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức (phóng sự truyền hình, truyền thanh, tin bài trên báo chí, đối thoại trực tiếp với người dân, tờ rơi, pa nô, sân khấu hóa, hội nghị tập huấn...). Từ đó, các chính sách, pháp luật giảm nghèo đi vào cuộc sống;

- Để triển khai thực hiện Chương trình, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện, trong đó đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đẩy mạnh công tác vận động nhân dân tích cực tham gia công tác giảm nghèo bền vững và thực hiện giám sát, phản biện xã hội, tuyên truyền, vận động người dân và đoàn viên, hội viên trong quá trình tổ chức triển khai Chương trình. Phát huy tốt vai trò Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh trong công tác giảm nghèo bền vững của tỉnh; chỉ đạo các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

- Việc triển khai thực hiện Nghị quyết 108 đã tạo điều kiện cho các địa phương chuyển nguồn vốn trong năm 2022, 2023 chưa giải ngân hết sang năm 2024 tiếp tục thực hiện và giải ngân; từ đó kế hoạch vốn các năm trước được thực hiện theo kế hoạch đề ra.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự phối hợp của Mặt trận, đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của người nghèo, các dự án của Chương trình đã lồng ghép cùng với các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình dự án, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, từ đó chỉ tiêu giảm nghèo đạt và vượt kế hoạch đề ra.

- Nguồn vốn đầu tư được triển khai theo pháp luật đầu tư công nên các địa phương, đơn vị đã có kinh nghiệm tổ chức triển khai thực hiện và tỷ lệ giải ngân hằng năm đạt tỷ lệ cao (cơ bản hoàn thành kế hoạch vốn). Đến những tháng cuối năm 2023 các văn bản pháp lý cơ bản được hoàn thiện tạo

¹⁰ Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 03/01/2024 đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 23/01/2024 tập trung thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2024

điều kiện để tổ chức triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án, đặc biệt là hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất đã tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng khác tiếp cận được nguồn vốn của Chương trình, tạo việc làm tăng thu nhập để tự vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình đều đạt kết quả theo lộ trình kế hoạch giai đoạn 2021-2025, nhất là mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo vượt mục tiêu trung ương và tỉnh giao.

- Việc huy động nguồn lực ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hằng năm đều đảm bảo theo kế hoạch đề ra tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

- Về tiến độ thực hiện nguồn vốn đầu tư của hằng năm đều đạt tỷ lệ giải ngân trên 90%, trong đó, Tiểu dự án 1, Dự án 4 hằng năm giải ngân đều đạt 100% kế hoạch vốn giao.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Các văn bản pháp lý đến những tháng cuối năm 2023 mới được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện nên việc triển khai các dự án, tiểu dự án còn chậm so với kế hoạch đề ra. Cán bộ, công chức làm công tác giảm nghèo ở cấp xã, huyện hầu hết là kiêm nhiệm, thiếu ổn định, thường xuyên thay đổi, luân chuyển nên gây không ít khó khăn trong công tác tham mưu chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình. Do đó, tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân nguồn vốn các năm còn thấp.

- Việc huy động lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người có thu nhập thấp tham gia học nghề gặp nhiều khó khăn (*bản thân người lao động không muốn tham gia học nghề*) nên không thể triển khai đặt hàng đào tạo nghề cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nghề, khó khăn trong giải ngân nguồn kinh phí Tiểu dự án 1, Dự án 4. Đồng thời công tác vận động người lao động đi làm việc ở nước ngoài đối với địa bàn huyện nghèo gặp nhiều khó khăn. Bởi vì, người lao động không muốn đi làm việc xa nhà; doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động chưa phối hợp trong cung cấp chứng từ thanh toán để hỗ trợ cho lao động hoàn thiện hồ sơ, thủ tục nhận hỗ trợ, đảm bảo quyền và lợi ích và giảm chi phí cho người lao động sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Công tác điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đang gặp khó khăn, bất cập nên chưa thể điều chỉnh từ dự án này sang dự án khác trong Chương trình, cụ thể:

Theo quy định tại khoản 7, Điều 67 của Luật đầu tư công quy định: "Hội đồng nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm **vốn ngân sách địa phương**" (*không quy định HĐND cấp tỉnh điều chỉnh vốn đầu tư trung hạn ngân sách trung ương*).

Tại khoản 3, Điều 76 của Luật đầu tư công quy định: Thủ tướng Chính phủ căn cứ tình hình cụ thể trong kỳ kế hoạch quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được giao theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật này trong tổng mức vốn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết định". Tuy nhiên, tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ vốn đầu tư trung hạn cho tỉnh Quảng Ngãi với tổng mức chung của cả Chương trình, không phân chi tiết cụ thể cho từng dự án, tiểu dự án nên cấp tỉnh không thể trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư trung hạn cho địa phương từ dự án này sang dự án khác.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022-2025 theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 và được rà soát công nhận theo thủ tục tại Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Theo đó, là hộ nghèo, hộ cận nghèo do thiếu hụt các chỉ số trong các dịch vụ xã hội cơ bản. Tuy nhiên, hiện nay chưa có đầy đủ các chính sách giảm nghèo để tác động đến tất cả các chiều thiếu hụt (nhà ở, thông tin, nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh) và nhiều chỉ số không thể tác động và tác động mang tính lâu dài (y tế, giáo dục, người phụ thuộc, dinh dưỡng...). Do đó, công tác giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp nhiều khó khăn.

- Việc thực hiện giảm nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội (không có khả năng lao động, không có đất sản xuất) gặp nhiều khó khăn; các chính sách hiện nay của Chương trình khó tác động để thoát nghèo bền vững.

3. Bài học kinh nghiệm

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng làm chuyển biến nhận thức của người nghèo, không ỷ lại trông chờ vào nhà nước, có ý thức tự lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo là chính.

- Mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về hoạt động của Chương trình giảm nghèo từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai giám sát và đánh giá kết quả.

- Công tác chỉ đạo được quan tâm, có sự phối hợp đồng bộ của các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương gắn với việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu và theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện trên cơ sở lộ trình, kế hoạch đã được xây dựng.

- Cơ chế lồng ghép các dự án được trung ương quy định rõ ràng, cụ thể nhất là quy định hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán đối với các dự án được lồng ghép giữa các chương trình.

- Thiết lập cơ chế phân bổ ngân sách công bằng, minh bạch và có tính khuyến khích cao, tạo điều kiện cho các địa phương chủ động trong việc huy

động nguồn lực tại chỗ cũng như lồng ghép với các nguồn khác, không hỗ trợ cho đối tượng mang tính cào bằng. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không thất thoát; kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí của chương trình không đúng mục đích, không có hiệu quả.

- Phát huy năng lực, giao khoán cho cộng đồng trong đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh phù hợp.

- Chỉ thực hiện hỗ trợ cho người dân trong hoạt động phát triển sản xuất khi người dân thực hiện đảm bảo các điều kiện theo quy định (*đối ứng kinh phí, có tư liệu sản xuất, mô hình, có liên kết tiêu thụ sản phẩm...*); nhân rộng các mô hình, dự án phát triển sản xuất gắn với chuỗi giá trị.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, thanh tra kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, tồn tại để tháo gỡ, xử lý những trường hợp sai phạm; tổ chức hội nghị sơ kết; 5 năm tổ chức hội nghị tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo; kịp thời khen thưởng để động viên những nhân tố tích cực, góp phần tổ chức thực hiện chương trình tốt hơn cho những năm tiếp theo.

- Công tác giao nhiệm vụ cho cơ quan chủ trì, dự án tiêu dự án cần phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, chuyên môn trong công tác quản lý nhà nước sẽ tổ chức thực hiện thuận lợi các hoạt động của dự án, tiêu dự án.

- Công tác ban hành văn bản triển khai thực hiện cấp trung ương kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, xác thực tiến cấp địa phương cơ sở chỉ căn cứ thực hiện thì Chương trình đi vào thực hiện sớm, thuận lợi. Cấp tỉnh chỉ quy định thêm cơ chế, chính sách nếu cần thiết để phù hợp với tình hình thực tế.

- Trong quá trình thực hiện tất yếu sẽ xảy ra trường hợp điều chỉnh, bổ sung nên việc ban hành văn bản cần tính đến công tác điều chỉnh, bổ sung.

- Các mục tiêu, nhiệm vụ cần xác định rõ nội dung, số lượng đối tượng, khi phân bổ kinh phí, ban hành kế hoạch thực hiện.

VI. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

- Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Xem xét, hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong quá trình điều chỉnh nguồn vốn đầu tư trung hạn giữa các dự án, tiêu dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Kính đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Sửa đổi, bổ sung Phiếu B1, B2 và hướng dẫn Phiếu A, B kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo hướng việc xác định thiếu hụt thẻ bảo hiểm y tế dựa trên cơ sở thành viên hộ gia đình có hay không có thẻ bảo hiểm y tế tại thời điểm rà soát, kể cả

đối tượng do ngân sách nhà nước đóng (vẫn được tính là có thể bảo hiểm y tế, không thiếu hụt).

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

- Đến cuối năm 2030 giảm 80% số hộ nghèo, hộ cận nghèo có khả năng lao động. Theo đó, đề ra các chỉ tiêu theo các chỉ số thiếu hụt: Việc làm, tiếp cận thông tin, nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh, nhà ở...;
- 90% đường liên thôn, đường đến khu sản xuất, trồng trọt được bê tông hóa;
- 90% công trình thủy lợi được bê tông hóa;
- 100% huyện nghèo, huyện miền núi, vùng cao có ít nhất 01 doanh nghiệp/hợp tác xã đầu tư sản xuất, bao tiêu sản phẩm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ khác.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP, CƠ CHẾ, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

- Có các Dự án riêng từ Trung ương đến địa phương trong thực hiện tạo việc làm tại chỗ; tạo việc làm thông qua các doanh nghiệp, khu công nghiệp; tạo việc làm thông qua đi làm việc ở nước ngoài cho đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (ưu tiên), theo nhiệm vụ, theo cộng đồng đề xuất (với nội dung hỗ trợ cụ thể cho từng đối tượng tham gia trong dự án: Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khác).
- Tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: Pa nô, áp phích, tờ rơi, báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình, đối thoại, sân khấu hóa, hội nghị, họp lồng ghép tại thôn, trực tiếp đến hộ gia đình (quan tâm đến mức hỗ trợ cho người trực tiếp tuyên truyền, các cuộc họp tại thôn)....
- Đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh cấp huyện, cấp xã.
- Hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp, hợp tác xã (đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị sản xuất) để đầu tư sản xuất trên địa bàn huyện nghèo, huyện miền núi, vùng cao trực tiếp thu mua sản phẩm đầu ra của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (điều kiện, mức hỗ trợ theo số lượng đối tượng tham gia chuỗi cung ứng, cung cấp sản phẩm đầu ra).
- Hỗ trợ tập huấn, học tập kinh nghiệm; kiểm tra, giám sát, báo cáo.
- Cơ chế quản lý thực hiện

+ Việc ban hành chuẩn nghèo giai đoạn mới theo hướng "các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo phải đi đôi với các chính sách giảm nghèo tác động được để giải quyết các chỉ số thiếu hụt". Đề nghị tách đối tượng hộ nghèo, cận nghèo không có khả năng lao động thuộc đối tượng bảo trợ xã hội ra khỏi Chương trình.

+ Các chính sách, dự án cần bám sát vào các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo và đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng miền về cơ sở hạ tầng thiếu yếu phục vụ dân sinh. Cần có cơ chế chung để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia hiện nay, tránh trùng lặp về nội dung của 03 Chương trình.

+ Việc theo dõi, giám sát, đánh giá các chương trình: Cần xây dựng phần mềm báo cáo trực tuyến đến cấp xã, đơn vị trực tiếp thực hiện Chương trình; đồng thời, hạn chế những trường số liệu không liên quan đến chính sách của chương trình.

+ Trung ương nên quy định cụ thể các cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình, không giao cho địa phương ban hành cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện, địa phương chỉ ban hành thêm cơ chế, chính sách nếu cần thiết (không bắt buộc).

- Nguồn lực khoảng 1.400.000 triệu đồng (tương đương với giai đoạn 2021-2025). Bao gồm, vốn ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu 15% so với ngân sách trung ương.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng QGGN (Bộ LĐ-TB&XH);
- Các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Thông tin và Truyền thông;
- Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{VHTin45}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

Phụ lục 01

KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 43 /BC-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh)



STT	Tên loại văn bản	Số ký hiệu
A	VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHUNG CHO QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	
I	VĂN BẢN DO TỈNH ỦY BAN HÀNH	
1	Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX	Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020
2	Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 17/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi	Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 17/8/2021
II	VĂN BẢN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH BAN HÀNH	
1	Quy định về tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương theo thẩm quyền phân cấp	
-	Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025	Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022
-	Nghị quyết số 49/QĐ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025	Nghị quyết số 49/QĐ-HĐND ngày 11/12/2022
-	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 quy định Một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022
-	Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh quy định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022

STT	Tên loại văn bản	Số ký hiệu
-	Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 quy định cơ chế lồng ghép vốn và huy động nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023
-	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023
-	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh Phân cấp thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 tại địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023
-	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
-	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022
-	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 05/4/2024

STT	Tên loại văn bản	Số ký hiệu
-	Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 Sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh.	Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024
-	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 về việc điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27/9/2024
-	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh;	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/12/2022
2	Quy định về cơ chế, chính sách riêng của địa phương	
	Không có	
II	VĂN BẢN DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH BAN HÀNH	
1	Quy định về tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo thẩm quyền phân cấp	
-	Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022
-	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022
-	Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 08/01/2022 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 08/01/2022
-	Quyết định số 1085/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Quảng Ngãi vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021 – 2025	Quyết định số 1085/QĐ-UBND

STT	Tên loại văn bản	Số ký hiệu
-	Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025	Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 12/01/2022
-	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2023
-	Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 của UBND tỉnh Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án đối với một số dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 01/02/2023
-	Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh ban hành quy chế quay vòng một phần kinh phí hỗ trợ bằng tiền để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023
-	Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 8/6/2023 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 8/6/2023
-	Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023
-	Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 06/1/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 06/1/2022
-	Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Quảng Ngãi vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 15/8/2022

STT	Tên loại văn bản	Số ký hiệu
-	Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các công trình: Trường học mầm non, mẫu giáo; nhà văn hóa thôn bản; chợ nông thôn; các công trình đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 13/10/2022
-	Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặt thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 07/12/2022
-	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/12/2022
-	Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 ban hành quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 14/4/2023
-	Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;	Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 28/9/2023
-	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 19/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và ủy quyền thông báo và phê duyệt các dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 19/11/2023
-	Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh	Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 03/8/2022
-	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 19/4/2024
-	Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 03/8/2022

STT	Tên loại văn bản	Số ký hiệu
-	Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 (vốn ngân sách trung ương);	Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 10/8/2022
-	Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh;	Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13/10/2022
-	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh;	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 23/3/2023
-	Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh	Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 09/11/2023
-	Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh (đợt 2);	Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh
-	Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh (đợt 3);	Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 28/11/2022
-	Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;	Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh
-	Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;	Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 29/9/2023
-	Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh;	Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh

STT	Tên loại văn bản	Số ký hiệu
-	Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;	Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 21/12/2023
-	Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh;	Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 31/01/2024
-	Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh vốn phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;	Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 11/10/2024
-	Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh	Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
2	Quy định về cơ chế, chính sách riêng của địa phương	
	Không có	
B	VĂN BẢN ĐIỀU HÀNH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	
-	Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 27/1/2022 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư TW Đảng khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030;	Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 27/1/2022
-	Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025;	Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 01/9/2021
-	Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 17/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi;	Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 06/5/2022

STT	Tên loại văn bản	Số ký hiệu
-	Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 19/8/2022
-	Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh thực hiện Tiểu dự án Truyền thông về giảm nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025;	Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 18/8/2022
-	Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện nội dung "Cải thiện dinh dưỡng" thuộc Dự án 3 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 12/12/2022
-	Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh về việc thực hiện chỉ tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh đến năm 2025;	Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 17/9/2024
-	Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022;	Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 10/8/2022
-	Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023;	Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 18/01/2023
-	Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/01/2024 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/01/2024
-	Kế hoạch số 324/KH-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	Kế hoạch số 324/KH-UBND ngày 05/12/2024

Phụ lục II
NGUỒN VỐN PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN, TIÊU DÙNG AN
(Kèm theo Báo cáo số 45/BC-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

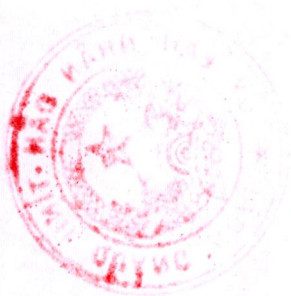
TT	DỰ ÁN	GIAI ĐOẠN 2021-2024										TỔNG CỘNG 2021-2025									
		NSTW					NSDP					Huy động khác					NSTW				
		Số tiền Dự án	Số tiền Dự án	% theo Dự án	Số tiền Dự án	% theo Dự án	Số tiền Dự án	% theo Dự án	Số tiền Dự án	% theo Dự án	Số tiền Dự án	% theo Dự án	Số tiền Dự án	% theo Dự án	Số tiền Dự án	% theo Dự án	Số tiền Dự án	% theo Dự án			
TỔNG CỘNG		420.389	41	460.214	45	63.059	0.001	69.559	0.00	-	-	78.650	24	205.605	20	480.039	665.883	74.856	100.421	-	
I	Hỗ trợ DTPT hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngập, ven biển và hải đảo	350.663	76	51.817	11	52.599	0.001	7.235	0.00	-	-	63.815	71	14.248	16	414.478	66.065	62.172	9.372	-	
1	TD.A.1. Hỗ trợ DTPT hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngập, ven biển và hải đảo	350.663	76	51.817	11	52.599	0.001	7.235	0.00	-	-	63.815	71	14.248	16	414.478	66.065	62.172	9.372	-	
2	TD.A.2. Trộn khai Dê ăn hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, DBKK giai đoạn 2022-2023 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	ĐA.2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-	-	122.433	87	-	0.00	18.547	0.00	-	-	-	-	-	-	175.426	-	26.497	-	-	
III	ĐA.3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-	-	76.970	87	-	0.00	11.510	0.00	-	-	-	-	-	-	105.957	-	15.861	-	-	
1	TD.A.1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	64.714	87	-	0.00	9.772	0.00	-	-	-	-	-	-	86.818	-	13.089	-	-	
2	TD.A.2. Cải thiện dinh dưỡng	-	-	12.256	88	-	0.00	1.738	0.00	-	-	-	-	-	-	19.139	-	2.772	-	-	
IV	ĐA.4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	69.726	41	76.855	45	10.460	0	12.399	0.00	-	-	14.835	25	35.802	61	84.561	112.657	12.684	17.773	-	
1	TD.A.1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	64.749	-	57.076	41	9.713	0.001	9.223	0.00	-	-	13.727	29	27.027	58	76.476	84.103	11.771	13.278	-	
2	TD.A.2. Hỗ trợ người lao động di dân việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	1.152	80	-	0.00	290	0.00	-	-	-	-	-	-	2.106	-	434	-	-	
3	TD.A.3. Hỗ trợ việc làm bền vững	4.977	18	18.627	68	747	0.000	2.886	0.00	-	-	1.108	11	7.821	76	6.085	26.448	913	4.061	-	
V	ĐA.5. Hỗ trợ nhà ở cho HN, HCN trên địa bàn các huyện nghèo	-	-	84.175	87	-	0.00	12.771	0.00	-	-	-	-	-	-	135.845	-	20.522	-	-	
VI	ĐA.6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0	0	20.499	88	-	0	2907.15	0.00	-	-	-	-	-	-	1586	13	31.064	4.493	-	
1	TD.A.1. Giảm nghèo về thông tin	-	-	13.838	88	-	0.00	1.917	0.00	-	-	-	-	-	-	1.140	13	21.431	3.057	-	
2	TD.A.2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	-	-	6.661	87	-	0.00	991	0.00	-	-	-	-	-	-	466	13	1.437	1.437	-	
VII	ĐA.7. Nâng cao năng lực và giảm đói, đánh giá thực hiện Chương trình	0	0	27.466	87	0	0	4190.35	0.00	-	-	0	0	11.414	87	-	38.880	-	5.903	-	
1	TD.A.1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	-	-	17.489	87	-	-	2.690	0.00	-	-	-	-	-	-	-	25.089	-	3.830	-	
2	TD.A.2. Giảm đói, đánh giá	-	-	9.977	87	-	-	1.500	0.00	-	-	-	-	-	-	-	13.791	-	2.073	-	

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN BẮN ĐỔ CHO CÁC DỰ ÁN, TIÊU DÝ ÁN
(Kèm theo Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 25/02/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	DỰ ÁN	NSTW										Hạng động khác	
		ĐIPT		SN		ĐIPT		SN					
		Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án				
	TỔNG CỘNG	341.941	81,34	326.324	70,91	37.327	59,19	51.695	74,32	-	-		
I	ĐA 1. Hỗ trợ ĐIPT hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	284.853	81,23	39.440	76,11	29.281	55,67	3.654	50,50	-	-		
1	TDA 1. Hỗ trợ ĐIPT hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	284.853	81,23	39.440	76,11	29.281	55,67	3.654	50,50				
2	TDA 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, DBKK giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt												
II	ĐA 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			84.073	68,67			22.602	121,86				
III	ĐA 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-	-	57.563	74,79	-	-	5.977	51,93	-	-		
1	TDA 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			47.821	73,90			4.874	49,88				
2	TDA 2. Cải thiện dinh dưỡng			9.742	79,49			1.102	63,43				
IV	ĐA 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	57.087	81,87	35.944	46,77	8.046	76,92	4.664	37,62	-	-		
1	TDA 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	57.087	88,17	25.795	45,19	8.046	82,84	3.815	41,36				
2	TDA 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng			357	30,98			46	15,72				
3	TDA 3. Hỗ trợ việc làm bền vững			9.793	52,57			804	27,86				
V	ĐA 5. Hỗ trợ nhà ở cho HN, HCN trên địa bàn các huyện nghèo			78.510	93,27			11.487	89,95				
VI	ĐA 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0	0	13.198	64,38	0	0	1.557	53,55	0	0		
1	TDA 1. Giảm nghèo về thông tin			9.144	66,08			1.162	60,60				
2	TDA 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều			4.054	60,86			395	39,89				
VII	ĐA 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0	0	17.596	64,06	0	0	1.755	41,87	0	0		
1	TDA 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			11.930	68,21			1.148	42,68				
2	TDA 2. Giám sát, đánh giá			5.666	56,79			606	40,43				





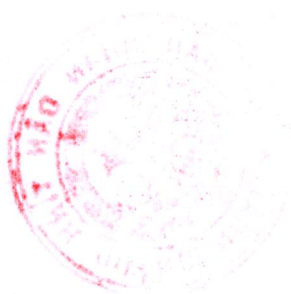
KẾT QUẢ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN THÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN, TIÊU DỰ ÁN

(Kèm theo Báo cáo số 23/BCE-UB/PT ngày 15/02/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT		DỰ ÁN	NSTW						NSDP						VỐN CHUYÊN NGUỒN NSTW						VỐN CHUYÊN NGUỒN NSDP					
			ĐTPT			SN			ĐTPT			SN			ĐTPT			SN			ĐTPT			SN		
			Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án	Số tiền	% theo Dự án		
TỔNG CỘNG			78.650	100	205.669	100	11.797	100	30.862	100	78.448	100	133.890	100	25.732	100	17.864	100								
I	DA 1. Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		63.815		14.248		9.573		2.137		65.809		12.376		23.318		3.581									
1	TDA 1. Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		63.815		14.248		9.573		2.137		65.809		12.376		23.318		3.581									
2	TDA 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, DBKK giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		-								-															
II	DA 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		-		52.993		-		7.950		-		38.360		-		4.055									
III	DA 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		-		28.987		-		4.351		-		19.407		-		5.533									
1	TDA 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp		-		22.104		-		3.317		-		16.893		-		4.898									
2	TDA 2. Cải thiện dinh dưỡng		-		6.883		-		1.034		-		2.514		-		636									
IV	DA 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		14.835	40	35.802		2.224		5.374		12.639		40.910		2.414		7.735									
1	TDA 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		13.727	29	27.027		2.058		4.055		7.662		31.281		1.667		5.409									
2	TDA 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		-		954		-		144		-		795		-		244									
3	TDA 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		1.108	11	7.821		166		1.175		4.977		8.834		747		2.082									
V	DA 5. Hỗ trợ nhà ở cho HN, HCN trên địa bàn các huyện nghèo		-		51.670		-		7.751		-		5.665		-		1.283									
VI	DA 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		0	0	10555		0		1586		0		7.301		-		1.350									
1	TDA 1. Giảm nghèo về thông tin		-		7.593		-		1.140		-		4.694		-		755									
2	TDA 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		-		2.962		-		446		-		2.607		-		595									
VII	DA 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		0	0	11414		0		1713		0		9.870		-		2.436									
1	TDA 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		-		7.600		-		1.140		-		5.539		-		1.542									
2	TDA 2. Giám sát, đánh giá		-		3.814		-		573		-		4.311		-		894									



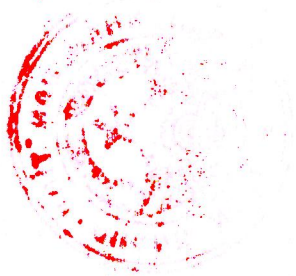


Phụ lục IV
TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Báo cáo số 43 /BC-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh)



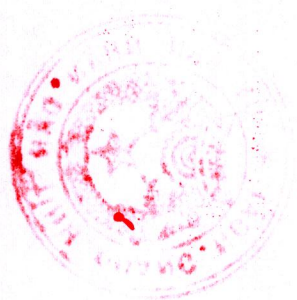
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025	Tổng từ tháng 7/2021 đến hết năm 2024	Dự kiến năm 2025	Ghi chú
A	B	I = 2 + 3	2	3	
	TỔNG SỐ				
I	Ngân sách trung ương	7.076.961	6.013.296	1.063.665	
1	Đầu tư phát triển	1.164.922	880.603	284.319	
2	Sự nghiệp	499.039	420.389	78.650	
II	Ngân sách địa phương	665.883	460.214	205.669	
1	Tỉnh	175.277	132.618	42.659	
2	Huyện	124.432	95.253	29.179	
3	Xã	50.845	37.365	13.480	
III	Vốn lồng ghép	-			
IV	Vốn tín dụng	5.676.228	4.976.228	700.000	
V	Vốn doanh nghiệp	-			
VI	Huy động từ người dân và cộng đồng	60.534	23.847	36.687	
1	Tiền mặt	-			
2	Ngày công và hiện vật quy đổi	60.534	23.847	36.687	



ĐƠN AN 2023-1-2024
225 T.4. (BEND 1046)

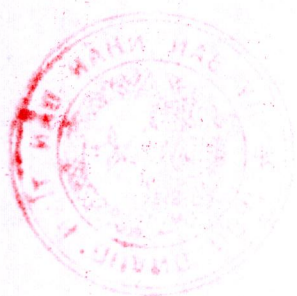
1



Phụ lục V
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2024
(Kèm theo Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh)



STT	Tên	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững										Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo										Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thông tin										Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình																			
		Tiêu đề dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn										Tiêu đề dự án 2: Hỗ trợ việc làm bền vững										Tiêu đề dự án 3: Chăm sóc và giám sát về thông tin										Tiêu đề dự án 4: Truyền thông và giám sát về thông tin										Tiêu đề dự án 5: Giám sát, đánh giá									
		Hồ sơ dự án	Số quy hoạch, đầu tư (tỷ đồng)	Quy mô (tỷ đồng)	Tổng số học sinh	Hỗ trợ đào tạo (tỷ đồng)	Hỗ trợ đào tạo (tỷ đồng)	Hỗ trợ đào tạo (tỷ đồng)	Hỗ trợ đào tạo (tỷ đồng)	Hỗ trợ đào tạo (tỷ đồng)	Hỗ trợ đào tạo (tỷ đồng)	Phân bổ kinh phí	Khoản chi	HN	Tổng chi	Xây dựng	Sửa chữa	Năng cấp	Chương trình	Hội nghị	Chương trình	Tin tức	Cán bộ	Hội nghị	Chương trình	Tập huấn	Phòng ban	Ban quản	Tờ rơi	Cán bộ	Lớp học	Cán bộ	Học tập	Đổi mới	Cấp huyện																
1	Quảng Nam	2	#	####	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80										



Phụ lục V
ƯỚC THƯỞNG HIỆN CHƯƠng TRÌNH NĂM 2025
 (Kèm theo Báo cáo số **43/BC-UBND** ngày **25/10/2025** của UBND tỉnh)



STT	Tỉnh	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững										Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo										Dự án 6: Tuyên truyền và giám sát về giảm nghèo đa chiều										Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		Dự án 8: Giám sát, đánh giá				
		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					Tiêu dự án 1: Giám nghèo về thông tin					Tiêu dự án 2: Giám nghèo về thông tin					Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình					Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá						
		Hỗ trợ DTPT cho CS GDN	Số lớp đào tạo	Tập huấn, tạo quan, hướng nghiệp	Hỗ trợ đào tạo + thực hành	Hỗ trợ đào tạo + thực hành	Tư vấn XKLD	Hội nghị tuyên truyền	Phiên giao dịch, ngày hội TT, việc làm	Khảo sát, thông tin, thi, việc làm	HIN tư vấn Tập huấn	Tổng số nhà	Xây mới	Sửa chữa	Nâng cấp, thay thế	Chương trình tập huấn	Hội nghị, truyền thanh	Chương trình, bài	Tin, bài	Cán bộ thi	Hội nghị, thi, phỏng vấn	Chương trình, thi, phỏng vấn	Tập huấn, hội, băng rôn	Phòng sự, tin	Bản tin	Bản tin	Tư vấn, tài liệu	Giám sát, đánh giá	Cán bộ	Học tập, kinh nghiệm	Bài thi	Cấp Huyện						
1	2	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
	Quảng Ngãi	2	65	1.950	14	500	500	1.000	13	13	13	10	13	1.463	1.120	343			20	100	100		5	14	100	500	200	50	20.000			50	1.000	14	14	8	13	



Phụ lục VI
ƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh)



Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng hình thức - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo		Dự án 2: Trình bày đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển kinh doanh vùng nghèo		Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng																																				
Tiêu đề dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng hình thức - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo		Tiêu đề dự án 2: Trình bày đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		Tiêu đề dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp		Tiêu đề dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng																																				
STT	Tỉnh	Cảng Cảng trình giao độc	Nước Thủy lợi hóa	Vân Vân Điện Điện	Khai Khai ĐBTĐ ĐBTĐ	Tổng Tổng số số trực trực	Chân Chân mũi mũi	Lâm Lâm nghiệp nghiệp	Phụ Phụ nữ nữ	Số Số hộ hộ tham tham gia gia	Hệ Hệ thống thống nông nông nghiệp nghiệp	Kinh Kinh phí phí tổng tổng	Tổng Tổng số số trực trực	Chân Chân mũi mũi	Lâm Lâm nghiệp nghiệp	Phụ Phụ nữ nữ	Số Số hộ hộ tham tham gia gia	Kinh Kinh phí phí tổng tổng	Số Số trẻ trẻ em em từ từ 3 3 đến đến 16 16 tuổi tuổi	Số Số bà bà mẹ mẹ có có con con dưới dưới 5 5 tuổi tuổi	Số Số phụ phụ nữ nữ mang mang thai thai 3 3 tháng tháng đầu đầu	Số Số trẻ trẻ em em từ từ 3 3 đến đến 16 16 tuổi tuổi	Số Số trẻ trẻ em em từ từ 5 5 đến đến 16 16 tuổi tuổi																			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
	Quảng Ngãi	41	15	7		3	1	4	1		10										20	1	18		1		5.500	5.500	60.943	280	10	190			4.500	31.921	500				1.432	1.432

